

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

(Đã được soát xét)



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÓNG CÁM

Địa chỉ: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

---

## NỘI DUNG

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2-4
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5-6
<b>Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 38

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Địa chỉ: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200168673 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 07 tháng 03 năm 2018.

### Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sản xuất các cầu kiện kim loại;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 619.689.260.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam).

- Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 61.968.926 cổ phần.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trương Trung Phúc	Chủ tịch	
Ông: Phạm Mạnh Hà	Ủy viên	Miễn nhiệm, ngày 07/02/2018
Ông: Đàm Quang Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm, ngày 28/02/2018
Ông: Nguyễn Thế Trung	Ủy viên	

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM

Địa chỉ: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông: Phạm Mạnh Hà	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 07/02/2018
Ông: Đàm Quang Trung	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm, ngày 28/02/2018
Ông: Phan Đình Lượng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Quách Đình Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đàm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm, ngày 28/02/2018
Ông: Lê Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	

**Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà: Phan Thị Hiên	Trưởng ban
Ông: Phùng Vũ Lợi	Ủy viên
Bà: Phạm Thị Minh Thuần	Ủy viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÀU SÔNG CẨM**

Địa chỉ: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Phòng, ngày 03 tháng 08 năm 2018

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Đàm Quang Trung**



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 262/BCKT-TC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được lập ngày 03 tháng 08 năm 2018 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Liên quan đến hợp đồng số 34/2013/HĐTĐĐT ngày 20 tháng 03 năm 2013 đóng tàu Bạch Long Vỹ, Công ty đã giao cho nhà thầu phụ thực hiện việc đóng tàu Bạch Long Vỹ từ năm 2013 và đã ghi nhận các chi phí thực tế phát sinh của Công ty liên quan đến con tàu này. Tuy nhiên, chúng tôi không được cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến các chi phí thực tế phát sinh của nhà thầu phụ trong việc đóng con tàu nói trên. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, việc đóng con tàu này vẫn chưa được hoàn thành và quyết toán với nhà thầu phụ. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán để xác định tính hiện hữu, đầy đủ và chính xác của số dư hàng tồn kho – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chi phí phải trả và phải trả người bán liên quan đến con tàu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định xem có cần thực

và phải trả người bán liên quan đến con tàu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định xem có cần thực hiện các điều chỉnh đối với số dư hàng tồn kho – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chi phí phải trả, phải trả người bán, doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế phải nộp Nhà nước, lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày và cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 hay không.

**Kết luận ngoại trừ:**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Chi Thành**  
Số Giấy CN ĐKHN  
Kiểm toán : 0647-2018-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>610.693.872.260</b>	<b>630.617.959.947</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>150.005.626.391</b>	<b>158.144.936.172</b>
1. Tiền	111		85.205.626.391	56.644.936.172
2. Các khoản tương đương tiền	112		64.800.000.000	101.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>140.350.198.415</b>	<b>236.686.109.542</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	126.462.189.622	223.872.571.029
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.04</b>	11.082.635.238	9.487.801.769
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.05a</b>	2.894.801.165	3.415.164.354
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.06</b>	(89.427.610)	(89.427.610)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>315.707.063.466</b>	<b>231.450.926.447</b>
1. Hàng tồn kho	141		318.698.430.539	234.442.293.520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.991.367.073)	(2.991.367.073)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.630.983.988</b>	<b>4.335.987.786</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		599.871.287	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.13b</b>	4.031.112.701	4.335.987.786
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>551.279.078.109</b>	<b>542.804.589.819</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.05b</b>	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018**  
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>265.898.277.662</b>	<b>284.325.772.573</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08a	203.134.995.366	221.485.823.601
- Nguyên giá	222		541.288.250.422	538.726.140.647
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(338.153.255.056)	(317.240.317.046)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08b	62.763.282.296	62.839.948.972
- Nguyên giá	228		65.111.117.833	65.111.117.833
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.347.835.537)	(2.271.168.861)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.09	<b>111.818.062.219</b>	<b>96.252.334.928</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		111.818.062.219	96.252.334.928
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>173.562.738.228</b>	<b>162.226.482.318</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		246.733.655.910	235.397.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(73.170.917.682)	(73.170.917.682)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.161.972.950.369</b>	<b>1.173.422.549.766</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
 (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND	
				Số đầu năm	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>336.353.915.426</b>	<b>303.866.400.934</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>336.353.915.426</b>	<b>303.866.400.934</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	55.412.276.807	86.162.994.130	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	135.117.012.222	53.243.328.062	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	202.294.500	2.330.831.809	
4. Phải trả người lao động	314		7.997.848.700	36.479.459.700	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.507.450.519	21.964.901.080	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	106.747.165.230	75.445.131.156	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	5.900.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	10.988.982.000	10.988.982.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.380.885.448	11.350.772.997	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-	
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND	
				Số đầu năm	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>825.619.034.943</b>	<b>869.556.148.832</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>825.619.034.943</b>	<b>869.556.148.832</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		619.689.260.000	619.689.260.000	
- Ngân sách	411A		619.689.260.000	619.689.260.000	
- Tự bỏ sung	411B		-	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.260.192.185	14.260.192.185	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		126.073.229.576	101.680.526.344	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.596.353.182	133.926.170.303	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.376.852.840	64.232.732.498	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.219.500.342	69.693.437.805	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-	
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.161.972.950.369</b>	<b>1.173.422.549.766</b>	

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tùng

Tổng Giám đốc



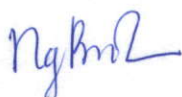
Đàm Quang Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	146.533.163.785	8.274.432.560
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		146.533.163.785	8.274.432.560
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	125.244.487.714	9.909.992.630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.288.676.071	(1.635.560.070)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	3.398.602.333	1.749.285.784
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	643.347.263	1.078.236.822
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		281.434.663	22.666.667
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.5	22.734.173.895	17.721.291.617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.309.757.246	(18.685.802.725)
11. Thu nhập khác	31	VL.6	228.636.363	11.017.101.023
12. Chi phí khác	32	VL.7	14.018.182	287.286.844
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		214.618.181	10.729.814.179
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.524.375.427	(7.955.988.546)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.8	304.875.085	3.900.381
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.219.500.342	(7.959.888.927)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.09	19,68	(128,45)

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tùng

Tổng Giám đốc



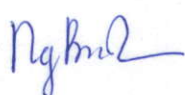
Đàm Quang Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo phương pháp gián tiếp  
6 tháng đầu năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế		1.524.375.427	(7.955.988.546)
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		
- Khấu hao tài sản cố định	02	21.025.304.686	23.558.099.288
- Các khoản dự phòng	03		(11.439.825.660)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(180.834.195)	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.255.315.504)	(30.251.675.530)
- Chi phí lãi vay	06	281.434.663	22.666.667
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.394.965.077	(26.066.723.781)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	95.954.640.952	100.034.082.175
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(84.256.137.019)	(38.261.984.082)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	926.449.327	(55.287.180.550)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(281.434.663)	(22.666.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(15.273.876.745)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4.423.903.220)	(6.500.610.270)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>29.314.580.454</b>	<b>(41.378.959.920)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(18.163.537.066)	(295.749.831)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	251.500.000	28.502.389.746
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.336.255.910)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.090.089.477	1.749.285.784
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(28.158.203.499)</b>	<b>29.955.925.699</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41.297.375.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47.197.375.000)	(13.600.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.576.520.931)	
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>(9.476.520.931)</b>	<b>(13.600.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(8.320.143.976)</b>	<b>(25.023.034.221)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	158.144.936.172	129.944.513.059
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	180.834.195	399.676.984
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	150.005.626.391	105.321.155.822

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tùng

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



  
Đàm Quang Trung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200168673 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 07 tháng 03 năm 2018.

#### Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Đóng tàu và cấu kiện nội;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 619.689.260.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 61.968.926 cổ phần.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### I. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

#### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

#### *Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn



UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### 5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-40 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-06 năm

### **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

### **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào

giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

## **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **16. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

### **19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND	
- Tiền mặt	1.423.566.238	1.354.868.000	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.782.060.153	55.290.068.172	
+ Tiền gửi VND	1.156.419.344	9.873.348.064	
Ngân hàng Công thương Việt Nam CN HP	791.277.635	288.904.624	
Ngân Hàng công thương VNCN Lê Chân HP	-	22.816.865	
Ngân hàng Tiên phong	-	4.948	
Ngân hàng TMCP Đại Dương CN HP	-	8.836.521	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam CN HP	350.333.077	9.548.915.430	
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam- CN HP	14.808.632	-	
Ngân Hàng ACB Hải Phòng	-	3.869.676	
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	82.625.640.809	45.416.720.108	
Tiền ngoại tệ gửi NHCTVNCN HPUSD	19.972.307.010	30.820.871.095	
Tiền EUR gửi ngân hàng CTVNCN Hải Phòng	22.550.243.705	743.499.341	
Tiền USD ngân hàng ACB Hải Phòng	-	564.256	
Tiền USD ngân hàng ngoại thương Hải Phòng	35.257.833.708	-	
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam-CN HP- EUR	26.474.209	-	
Tiền EUR gửi ngân hàng Công thương Lê Chân	-	10.776.767	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VNCN HP	-	5.334.706	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VNCN HP	56.155.111	13.255.224.718	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VNCN HP	4.762.627.066	580.449.225	
- Các khoản tương đương tiền (*)	64.800.000.000	101.500.000.000	
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	64.800.000.000	101.500.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>150.005.626.391</b>	<b>158.144.936.172</b>	
- Các khoản tương đương tiền (*)	Kỳ hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Tháng	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	1	31.000.000.000	55.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hải Phòng	1	13.800.000.000	46.500.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1	20.000.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>64.800.000.000</b>	<b>101.500.000.000</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Phụ lục 01)**

### 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>126.462.189.622</b>	<b>89.427.610</b>	<b>223.872.571.029</b>	<b>89.427.610</b>
- Công ty Damen Shipyards Hà Lan			97.102.212.093	-
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	8.847.001.545		9.191.118.527	
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nam Sơn	12.115.347.808		12.141.854.933	-
- Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội	97.136.595.000		69.234.165.000	-
- Công ty CP TM và đầu tư du thuyền Quốc tế HTC			11.699.045.863	
Khác	8.363.245.269	89.427.610	24.504.174.613	89.427.610
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>126.462.189.622</b>	<b>89.427.610</b>	<b>223.872.571.029</b>	<b>89.427.610</b>

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty TNHH Đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Công ty liên kết	8.847.001.545	9.191.118.527
- Công ty CP Công nghiệp Tàu Thủy ("CNTT") và XD Hồng Bàng	Cùng tổng công ty	89.427.610	89.427.610
- Công TNHH Một thành viên ("MTV") Đóng tàu Hạ Long	Cùng tổng công ty	11.952.500	11.952.500
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Phà Rừng	Cùng tổng công ty	3.525.783.643	7.878.903.225
- Công ty TNHHNN 1TV đóng tàu Bạch Đằng	Cùng tổng công ty	895.501.125	2.562.077.056
- Công TNHH Một thành viên Đóng tàu Cam Ranh	Cùng tổng công ty	515.653.125	515.653.125
<b>Cộng</b>		<b>13.885.319.548</b>	<b>20.249.132.043</b>

### 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.082.635.238</b>	-	<b>9.487.801.769</b>	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	6.629.800.551		6.629.800.551	
Khác	4.452.834.687		2.858.001.218	
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.082.635.238</b>	-	<b>9.487.801.769</b>	-

Đơn vị tính: VND

Phải thu ngắn hạn	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty TNHHNN 1TV đóng tàu Bạch Đằng	Cùng Tổng công ty	6.629.800.551	6.629.800.551
<b>Cộng</b>		<b>6.629.800.551</b>	<b>6.629.800.551</b>



**5. PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.894.801.165</b>	-	<b>3.415.164.354</b>	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	405.113	-	405.113	-
- Tạm ứng (*)	781.664.100	-	880.321.100	-
- Phải thu khác	2.112.731.952	-	2.534.438.141	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.894.801.165</b>	-	<b>3.415.164.354</b>	-

**6. NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>89.427.610</b>	<b>89.427.610</b>	<b>89.427.610</b>	<b>89.427.610</b>
- Công ty CP Công nghiệp Tàu Thủy và Xây dựng Hồng Bàng	89.427.610	89.427.610	89.427.610	89.427.610
<b>Cộng</b>	<b>89.427.610</b>	<b>89.427.610</b>	<b>89.427.610</b>	<b>89.427.610</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	17.108.229.295	-
- Nguyên liệu, vật liệu	87.874.019.550	-	87.863.912.697	-
- Công cụ dụng cụ	1.099.448.091	-	1.373.656.295	-
- Chi phí SX KD dở dang (**)	229.724.962.898	2.991.367.073	128.096.495.233	2.991.367.073
<b>Cộng</b>	<b>318.698.430.539</b>	<b>2.991.367.073</b>	<b>234.442.293.520</b>	<b>2.991.367.073</b>

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

(\*\*) Chi tiết dự phòng SX KD dở dang: Đây là khoản dự phòng chi phí sửa chữa ba tàu Đại Nam, Cụ thể:

	Đơn vị tính: VND	
	Giá Gốc	Dự Phòng
- Chi phí sửa chữa tàu Đại Nam số 38	1.425.652.287	1.016.075.419
- Chi phí sửa chữa tàu Đại Nam số 09	2.304.771.198	1.642.689.614
- Chi phí sửa chữa tàu Đại Nam số 10	466.664.059	332.602.040
<b>Cộng</b>	<b>4.197.087.544</b>	<b>2.991.367.073</b>

- Do Công ty TM vận tải biển Đại Nam có ứng trước cho bên mình: 1.205.720.471 VND, Do vậy số dự phòng phải trích lập cho ba tàu này là: 2.991.367.073 VND

**8.a TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm	273.445.073.910	96.966.901.770	166.545.309.072	1.768.855.895	538.726.140.647
Số tăng trong kỳ	-	2.357.445.728	68.001.145	172.362.902	2.597.809.775
- Mua trong kỳ		1.511.962.092	68.001.145	172.362.902	1.752.326.139
- Đầu tư XCDB hoàn thành		845.483.636			845.483.636
Số giảm trong kỳ	-	35.700.000	-	-	35.700.000
- Thanh lý, nhượng bán		35.700.000			35.700.000
Số dư cuối kỳ	273.445.073.910	99.288.647.498	166.613.310.217	1.941.218.797	541.288.250.422
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	103.746.656.123	72.629.947.941	139.381.990.441	1.481.722.541	317.240.317.046
Số tăng trong kỳ	13.071.531.840	3.900.341.462	3.916.080.702	60.684.006	20.948.638.010
- Khấu hao trong kỳ	13.071.531.840	3.900.341.462	3.916.080.702	60.684.006	20.948.638.010
Số giảm trong kỳ	-	35.700.000	-	-	35.700.000
- Thanh lý, nhượng bán		35.700.000			35.700.000
Số dư cuối kỳ	116.818.187.963	76.494.589.403	143.298.071.143	1.542.406.547	338.153.255.056
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	169.698.417.787	24.336.953.829	27.163.318.631	287.133.354	221.485.823.601
Tại ngày cuối kỳ	156.626.885.947	22.794.058.095	23.315.239.074	398.812.250	203.134.995.366

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018: 100.504.492.484 VND.

**8.b. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	62.675.782.290	2.435.335.543	65.111.117.833
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	62.675.782.290	2.435.335.543	65.111.117.833
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm		2.271.168.861	2.271.168.861
Số tăng trong kỳ	-	76.666.676	76.666.676
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>		76.666.676	76.666.676
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	2.347.835.537	2.347.835.537
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	62.675.782.290	164.166.682	62.839.948.972
Tại ngày cuối kỳ	62.675.782.290	87.500.006	62.763.282.296

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018: 1.920.335.543 VND

**9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>111.818.062.219</b>	<b>96.252.334.928</b>
- Nhà máy mới Sông Cẩm (Cơ sở)	94.887.265.217	94.887.265.227
- Nhà điều hành Công ty	16.930.797.002	1.365.069.701
<b>Cộng</b>	<b>111.818.062.219</b>	<b>96.252.334.928</b>

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>55.412.276.807</b>	<b>55.412.276.807</b>	<b>86.162.994.130</b>	<b>86.162.994.130</b>
- PO CORPORATION LIMITED	-	-	16.499.328.922	16.499.328.922
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	5.395.870.150	5.395.870.150	22.933.908.352	22.933.908.352
- Công ty TNHH MTV Sản xuất thương mại thiết bị và hóa chất TE CO Long An	-	-	10.754.017.979	10.754.017.979
Công ty TNHH MTV Hoàng Cương	18.459.838.157	18.459.838.157	3.414.129.308	3.414.129.308
- Các đối tượng khác	31.556.568.500	31.556.568.500	32.561.609.569	32.561.609.569
<b>Cộng</b>	<b>55.412.276.807</b>	<b>55.412.276.807</b>	<b>86.162.994.130</b>	<b>86.162.994.130</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Cty TNHH đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Công ty liên kết	126.868.396	-
Cty TNHH MTV CN tàu thủy Bến Kiền	Cùng Tổng Công ty	823.661.529	823.661.529
Công ty TNHH MTV đóng tàu Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	759.558.800	1.203.849.240
Tổng Cty Công nghiệp tàu thủy	Công ty mẹ	181.326.785	181.326.785
<b>Tổng</b>		<b>1.891.415.510</b>	<b>2.208.837.554</b>

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước	135.117.012.222	135.117.012.222	53.243.328.062	53.243.328.062
- UBND huyện Bạch Long Vỹ	47.600.000.000	47.600.000.000	47.600.000.000	47.600.000.000
- Công ty Damen Shipyards Hà Lan	81.873.684.160	81.873.684.160	-	-
- Các đối tượng khác	5.643.328.062	5.643.328.062	5.643.328.062	5.643.328.062
<b>Cộng</b>	<b>135.117.012.222</b>	<b>135.117.012.222</b>	<b>53.243.328.062</b>	<b>53.243.328.062</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**a. Phải nộp**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp trong	Điều chỉnh	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	1.912.052.609		1.912.052.609		-
Thuế thu nhập cá nhân	286.056.200	673.372.061	757.133.761		202.294.500
Thuế nhà đất, tiền thuê	132.723.000	146.490.500	279.213.500		-
<b>Cộng</b>	<b>2.330.831.809</b>	<b>819.862.561</b>	<b>2.948.399.870</b>	-	<b>202.294.500</b>

**b. Phải thu**

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp trong	Điều chỉnh	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)-(b)+(c)+(d)
Thuế TNDN	4.335.987.786	304.875.085			4.031.112.701
<b>Cộng</b>	<b>4.335.987.786</b>	<b>304.875.085</b>	-	-	<b>4.031.112.701</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

**a. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	-	21.964.901.080
- Chi phí trích trước liên quan đến các hợp đồng đóng tàu đã bàn giao	2.507.450.519	3.933.333
- Chi phí phải trả ăn ca tháng 12		20.156.403.176
<b>Cộng</b>	<b>2.507.450.519</b>	<b>1.804.564.571</b>
		<b>21.964.901.080</b>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>106.747.165.230</b>	<b>75.445.131.156</b>
- Kinh phí công đoàn	342.920.326	-
- Bảo hiểm xã hội	2.033.134.566	2.511.070.396
- Cổ tức phải trả	32.086.035.379	955.297.750
- Phải trả Tổng công ty CNTT ("SBIC") (*)	68.092.375.500	68.092.375.500
- Phải trả, phải nộp khác	4.075.426.199	3.886.387.510
- Bảo hiểm thất nghiệp	117.273.260	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>106.747.165.230</b>	<b>75.445.131.156</b>

(\*) Đây là khoản nhận hỗ trợ từ SBIC để đóng tàu Bạch Long Vĩ, không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi có yêu cầu.

**Trong đó phải trả khác của các bên liên quan:**

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Công nghiệp tàu Thuyền	Công ty mẹ	100.178.410.879	69.047.673.250
<b>Tổng</b>		<b>100.178.410.879</b>	<b>69.047.673.250</b>

**16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>10.988.982.000</b>	<b>10.988.982.000</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm (*)	10.988.982.000	10.988.982.000
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.988.982.000</b>	<b>10.988.982.000</b>

(\*) Khoản dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu tới các tàu đã giao. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm tương tự

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CÁM**

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị		
<b>Vay ngắn hạn</b>								
- Vay Ngân hàng	-	-	41.297.375.000	47.197.375.000	5.900.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (*)	-	-	41.297.375.000	47.197.375.000	5.900.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (**)	-	-	25.973.000.000	31.873.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000
<b>Tổng</b>	-	-	41.297.375.000	47.197.375.000	5.900.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000	5.900.000.000

**(\*) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng**

+ Hợp đồng kiểm kê ước nhận nợ số 1603 - LDS - 2017.02934, ngày 29/12/2017.

- Số tiền vay là: 5.900.000.000.

- Mục đích vay: Thanh toán tiền bổ sung lương nhân dịp tết dương lịch năm 2018 cho các bộ công nhân viên Công ty.

- Thời hạn vay: 5 tháng, từ ngày 29/12/2017 đến ngày 29/05/2018

- Lãi suất cho vay: 8%/năm

- Số dự tại thời điểm 30/6/2018: 0 VND.

+ Hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-2017.01812 ngày 1/12/2017.

- Hạn mức: 100.000.000 VND.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ.

- Thời hạn vay: 12 tháng từ 1/12/2017 đến 1/12/2018.

- Lãi suất: Theo quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ.

- Số dư tại thời điểm 30/6/2018: 0 VND

**(\*\*) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng**

+ Hợp đồng cho vay hạn mức số 25/2017-HĐCVHM/NHCT160-SONGCAM ngày 11/07/2017

- Hạn mức: 50.000.000 VND.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động tài trợ cho các chi phí chung cho việc đóng các con tàu

- Thời hạn vay: 12 tháng từ 11/07/2017 đến 11/07/2018

- Lãi suất: Theo quy định cụ thể trong từng kế ước nhận nợ.

- Số dư tại thời điểm 30/06/2018: 0 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẢM**

Thôn Ngô Hưng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>619.689.260.000</b>	<b>14.260.192.185</b>	<b>92.811.830.823</b>	<b>89.571.862.557</b>	<b>816.333.145.565</b>
- Tăng vốn năm trước					
- Lãi/ trong năm trước			8.868.695.521	69.693.437.805	69.693.437.805
- Trích lập các quỹ				(12.669.565.029)	(3.800.869.508)
- Tăng khác					
- Lỗ trong năm					
- Chi trả cổ tức				(12.669.565.030)	(12.669.565.030)
- Cổ tức bằng cổ phiếu					
- Giảm khác					
<b>Số dư đầu năm này</b>	<b>619.689.260.000</b>	<b>14.260.192.185</b>	<b>101.680.526.344</b>	<b>133.926.170.303</b>	<b>869.556.148.832</b>
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lãi trong kỳ				1.219.500.342	1.219.500.342
- Trích lập các quỹ			24.392.703.232	(34.846.718.903)	(10.454.015.671)
- Tăng khác (*)					
- Lỗ trong kỳ					
- Phân phối lợi nhuận					
- Chi trả cổ tức					
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>619.689.260.000</b>	<b>14.260.192.185</b>	<b>126.073.229.576</b>	<b>65.596.353.182</b>	<b>825.619.034.943</b>
				(34.702.598.560)	(34.702.598.560)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty CP Công nghiệp Tàu Thủy	558.238.500.000	90,08	558.238.500.000	90,08
- Công ty TNHH MTV Đóng Tàu Bạch Đằng	46.722.780.000	7,54	46.722.780.000	7,54
- Người lao động	14.727.980.000	2,38	14.727.980.000	2,38
<b>Cộng</b>	<b>619.689.260.000</b>	<b>100,00</b>	<b>619.689.260.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	619.689.260.000	619.689.260.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	619.689.260.000	619.689.260.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.968.926	61.968.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	61.968.926	61.968.926
+ Cổ phiếu phổ thông	61.968.926	61.968.926
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.968.926	61.968.926
+ Cổ phiếu phổ thông	61.968.926	61.968.926
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**e. Các quỹ Công ty**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	126.073.229.576	101.680.526.344
<b>Cộng</b>	<b>126.073.229.576</b>	<b>101.680.526.344</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngoại tệ các loại</b>		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	2.411.913,00	1.944.272,00
- Đồng Euro (EUR)	1.026.760,00	49.437,00

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>146.533.163.785</b>	<b>8.274.432.560</b>
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	143.109.542.407	6.995.213.468
- Doanh thu bán phế liệu	3.423.621.378	1.279.219.092
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>146.533.163.785</b>	<b>8.274.432.560</b>



**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa
  - Giá vốn bán phế liệu
- Cộng**

6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
VND	VND
121.818.410.116	8.621.997.455
3.426.077.598	1.287.995.175
<b>125.244.487.714</b>	<b>9.909.992.630</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay
  - Chênh lệch tỷ giá
- Cộng**

6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
VND	VND
1.255.315.504	1.093.392.613
2.143.286.829	655.893.171
<b>3.398.602.333</b>	<b>1.749.285.784</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Chi phí lãi vay
  - Chênh lệch tỷ giá
- Cộng**

6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
VND	VND
281.434.663	22.666.667
361.912.600	1.055.570.155
<b>643.347.263</b>	<b>1.078.236.822</b>

**5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ**

**Chi phí theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
  - Chi phí nhân công
  - Chi phí khấu hao tài sản cố định
  - Thuế, phí, lệ phí
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài
  - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
VND	VND
151.500.204.714	32.598.728.807
55.211.882.316	36.311.436.436
21.025.304.686	23.558.099.288
171.674.880	362.227.955
5.728.238.778	2.214.996.571
12.544.702.757	7.098.617.713
<b>246.182.008.131</b>	<b>102.144.106.770</b>

**Trong đó bao gồm**

**a. Chi phí sản xuất**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
  - Chi phí nhân công
  - Chi phí khấu hao tài sản cố định
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài
  - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
VND	VND
150.690.459.754	32.210.872.052
40.364.544.678	24.482.318.048
20.054.550.589	22.702.663.988
4.076.383.542	1.513.699.971
8.261.895.673	3.513.261.094
<b>223.447.834.236</b>	<b>84.422.815.153</b>

**c. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
  - Chi phí nhân công
  - Chi phí khấu hao tài sản cố định
  - Thuế, phí, lệ phí
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài
  - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
VND	VND
809.744.960	387.856.755
14.847.337.638	11.829.118.388
970.754.097	855.435.300
171.674.880	362.227.955
1.651.855.236	701.296.600
4.282.807.084	3.585.356.619
<b>22.734.173.895</b>	<b>17.721.291.617</b>

**6. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	228.636.363	681.445.750
- Thuế được giảm		10.332.928.000
- Các khoản khác		2.727.273
<b>Cộng</b>	<b>228.636.363</b>	<b>11.017.101.023</b>

**7. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế		104.075.296
- Các khoản khác	14.018.182	183.211.548
<b>Cộng</b>	<b>14.018.182</b>	<b>287.286.844</b>

**8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	304.875.085	3.900.381
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>304.875.085</b>	<b>3.900.381</b>

**Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.524.375.427	(7.955.988.546)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ năm trước		
Lợi nhuận miễn thuế		
Lợi nhuận chịu thuế	1.524.375.427	(7.955.988.546)
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	304.875.085	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN phải nộp	304.875.085	3.900.381

**9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.219.500.342	(7.959.888.927)
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.219.500.342	(7.959.888.927)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	61.968.926	61.968.926
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>19,68</b>	<b>(128,45)</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

- Chi trả cổ tức bằng bù trừ công nợ: 1.666.575.931 đồng

**1. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính : VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.005.626.391		158.144.936.172	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.356.990.787	89.427.610	227.287.735.383	89.427.610
Đầu tư dài hạn	246.733.655.910	73.170.917.682	235.397.400.000	73.170.917.682
<b>Cộng</b>	<b>526.096.273.088</b>	<b>73.260.345.292</b>	<b>620.830.071.555</b>	<b>73.260.345.292</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ		5.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	162.159.442.037	161.608.125.286
Chi phí phải trả	2.507.450.519	21.964.901.080
<b>Cộng</b>	<b>164.666.892.556</b>	<b>189.473.026.366</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	150.005.626.391	-	-	150.005.626.391
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.356.990.787	-	-	129.356.990.787
Đầu tư dài hạn	-	-	246.733.655.910	246.733.655.910
<b>Cộng</b>	<b>279.362.617.178</b>	<b>-</b>	<b>246.733.655.910</b>	<b>526.096.273.088</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	158.144.936.172	-	-	158.144.936.172
Phải thu khách hàng, phải thu khác	227.287.735.383	-	-	227.287.735.383
Đầu tư dài hạn	-	-	235.397.400.000	235.397.400.000
<b>Cộng</b>	<b>385.432.671.555</b>	<b>-</b>	<b>235.397.400.000</b>	<b>620.830.071.555</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	162.159.442.037	-	-	162.159.442.037
Chi phí phải trả	2.507.450.519	-	-	2.507.450.519
<b>Cộng</b>	<b>164.666.892.556</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>164.666.892.556</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	5.900.000.000	-	-	5.900.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	161.608.125.286	-	-	161.608.125.286
Chi phí phải trả	21.964.901.080	-	-	21.964.901.080
<b>Cộng</b>	<b>189.473.026.366</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>189.473.026.366</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**4. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<b>Bán hàng hóa</b>	<b>Tổng</b>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	146.533.163.785	146.533.163.785
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>146.533.163.785</b>	<b>146.533.163.785</b>
Chi phí bộ phận	125.244.487.714	125.244.487.714
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>21.288.676.071</b>	<b>21.288.676.071</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>		<b>22.734.173.895</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(1.445.497.824)
Doanh thu hoạt động tài chính		3.398.602.333
Chi phí tài chính		643.347.263
Thu nhập khác		228.636.363
Chi phí khác		14.018.182
Thuế TNDN hiện hành		304.875.085
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>1.219.500.342</b>

**5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

a. Các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<b>Đối tượng</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Cty TNHH đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Công ty liên kết	Góp vốn	11.336.255.910
Cty TNHH đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	16.368.664.295
Cty TNHH đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	126.868.396
Cty TNHH đóng tàu Damen - Sông Cẩm	Công ty liên kết	Thu tiền hàng	16.712.781.277
Cty TNHHNN 1TV đóng tàu Bạch Đằng	Cùng Tổng công ty	Bù công nợ	1.666.575.931
Công ty TNHHMTV Đóng Tàu Phà Rừng	Cùng Tổng công ty	Thu tiền hàng	4.353.119.582
Công ty TNHH MTV đóng tàu Hạ Long	Cùng Tổng công ty	Mua hàng	738.826.000
Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	123.500.000
Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	Công ty mẹ	Cổ tức	32.086.035.379
Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	Công ty mẹ	Trả cổ tức	955.285.000
Cty TNHHNN 1TV đóng tàu Bạch Đằng	Cùng Tổng công ty	Cổ tức	2.616.575.931
Cty TNHHNN 1TV đóng tàu Bạch Đằng	Công ty mẹ	Trả cổ tức	950.000.000
Công ty TNHH MTV đóng tàu Hạ Long	Cùng Tổng công ty	Trả tiền hàng	1.183.116.440
Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	Công ty mẹ	Trả tiền hàng	123.500.000

**b Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT 6 tháng đầu năm 2018 là: 1.218.076.600 đồng

**6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	47,44%	46,26%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	52,56%	53,74%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	28,95%	25,90%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	71,05%	74,10%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	3,45	3,86
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,82	2,08
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,45	0,52
2.4 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn			
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	1,02%	-37,81%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	0,81%	-37,83%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,13%	-0,68%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,10%	-0,68%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	0,15%	-0,92%

**7. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 chưa được kiểm toán soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tùng

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓNG TÀU SÔNG CẨM**

Thôn Ngô Hùng, X. An Hồng, H. An Dương, Tp. Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng (*)
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>246.733.655.910</b>	<b>73.170.917.682</b>	<b>173.562.738.228</b>	<b>235.397.400.000</b>	<b>73.170.917.682</b>	<b>162.226.482.318</b>
Công ty TNHH Đóng tàu Damen Sông Cẩm	246.733.655.910	73.170.917.682	173.562.738.228	235.397.400.000	73.170.917.682	162.226.482.318
<b>Cộng</b>	<b>246.733.655.910</b>	<b>73.170.917.682</b>	<b>173.562.738.228</b>	<b>235.397.400.000</b>	<b>73.170.917.682</b>	<b>162.226.482.318</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 31/12/2017	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty TNHH Đóng tàu Damen Sông Cẩm	Thôn Lôi Động, Xã Hoàng Động, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng	785.721.656.054	30%	30%	246.733.655.910	- Đóng tàu và cấu kiện nổi - Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
<b>Cộng</b>		<b>785.721.656.054</b>	<b>30,00%</b>	<b>30,00%</b>	<b>246.733.655.910</b>	

- Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ tám Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm sở hữu 30% vốn điều lệ và Công ty Damen Holding Vietnam B.V Sở hữu 70% vốn điều lệ còn lại.

- Giá trị của khoản đầu tư được ghi nhận dựa trên biên bản giao nhận góp vốn liên doanh được ký giữa Công ty và Công ty Damen Holding Vietnam B.V vào ngày 01/07/2013.

- Khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập tương ứng với phần trách nhiệm của Công ty trong số lỗ kế của Damen Sông Cẩm từ năm 2013 tới nay.

- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.